

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 097 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2018

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2018.
- Công văn giải trình về việc thay đổi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

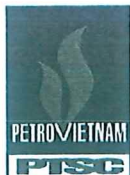
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04)

steel



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 098 /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý IV năm 2018 như sau:

tt	Chỉ tiêu	Quý IV/2018 (VNĐ)	Quý IV/2017 (VNĐ)	Chênh lệch giảm (VNĐ)	Tỷ lệ giảm(%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng quý năm 2017.	278.370.918	16.372.882.448	16.094.511.530	98,30%

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2018 giảm 98,30% so với cùng kỳ năm 2017 là do: giá dầu suy giảm kéo dài từ những năm trước đây, nên các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tiếp tục bị trì hoãn hoặc dừng triển khai. Do vậy trong năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty LĐBD tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn, dẫn tới lợi nhuận của Công ty tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước.

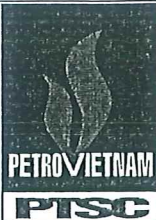
Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận: *Như*
- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

Điện Thoại: 0254 3 515758

Fax: 0254 3 515759

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (điều chỉnh)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.036.191.884.821	1.384.963.153.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.899.331.847	71.198.289.707
1. Tiền	111	V.01	32.899.331.847	44.198.289.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	509.470.000.000	517.470.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		509.470.000.000	517.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.928.272.215	651.693.341.638
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		325.093.415.660	554.519.896.551
2. Trả trước cho người bán	132		11.723.927.842	65.077.911.212
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45.110.928.713	32.095.533.875
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.018.365.895	59.687.644.109
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.018.365.895	59.687.644.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.875.914.864	84.913.878.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.403.274.129	2.791.274.049
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66.472.640.735	81.807.168.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	315.435.122
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (điều chỉnh)
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.429.030.680	46.376.136.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.095.000.000	2.095.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.405.956.155	31.230.141.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.646.269.593	31.166.790.901
<i>Nguyên giá</i>	222		817.965.123.025	817.681.823.025
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(797.318.853.432)	(786.515.032.124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.759.686.562	63.350.916
<i>Nguyên giá</i>	228		14.826.377.800	10.927.367.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.066.691.238)	(10.864.016.884)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.928.074.525	13.050.994.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	220.641.667	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8.707.432.858	13.050.994.352
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.071.620.915.501	1.431.339.289.721



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (điều chỉnh)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		323.136.218.612	656.974.184.354
I. Nợ ngắn hạn	310		299.496.778.227	606.442.250.254
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		162.252.098.850	439.581.108.146
3. Người mua trả tiền trước	313		16.137.440.377	54.414.241.165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.979.718.396	16.181.833.690
5. Phải trả người lao động	315		14.908.891.807	29.009.218.804
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	42.375.622.511	18.814.242.630
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		23.204.261.151	17.646.879.650
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	32.411.626.665	26.359.617.699
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.227.118.470	4.435.108.470
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.639.440.385	50.531.934.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		20.053.470.385	46.352.314.100
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		3.585.970.000	4.179.620.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		748.484.696.889	774.365.105.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	748.484.696.889	774.365.105.367
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.741.732.654	65.622.141.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.122.141.132	27.885.238.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.619.591.522	37.736.903.084
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-



TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1.071.620.915.501

1.431.339.289.721

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		Năm trước (điều chỉnh)		
		Năm nay	Năm nay			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	298.070.528.525	371.825.905.275	1.221.899.069.854	1.013.188.539.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		298.070.528.525	371.825.905.275	1.221.899.069.854	1.013.188.539.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	270.238.123.532	334.615.707.104	1.165.635.080.614	931.033.025.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.832.404.993	37.210.198.171	56.263.989.240	82.155.513.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	9.522.176.065	7.063.447.560	43.581.887.308	32.092.848.741
7. Chi phí tài chính	22	VL28	408.758.525	325.586.404	2.002.040.662	6.322.028.236
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		5.950.867.878	3.564.500.680	13.816.613.446	10.329.091.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.624.631.520	17.943.321.378	58.529.538.296	48.488.030.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.370.323.135	22.440.237.269	25.497.684.144	49.109.212.310



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh)
11. Thu nhập khác	759,097,687	637,478,413	3,216,103,203	1,011,082,868
12. Chi phí khác	1,411,793,000	74,250,000	1,955,129,235	335,467,343
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(652,695,313)	563,228,413	1,260,973,968	675,615,525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8,717,627,822	23,003,465,682	26,758,658,112	49,784,827,835
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,159,851,190	9,819,189,886	7,795,505,096	11,787,425,331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,279,405,714	(3,188,606,652)	4,343,561,494	260,499,420
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	278,370,918	16,372,882,448	14,619,591,522	37,736,903,084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	121	365	511
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

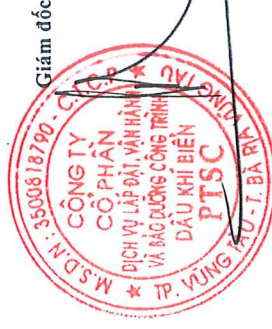


Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.758.658.112	49.784.827.835
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.006.495.662	83.357.974.023
- Các khoản dự phòng	03		(26.298.843.715)	(1.825.893.324)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.418.503.194)	(66.926.414)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.866.022.883)	(24.796.862.688)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(21.818.216.018)	92.559.686.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		301.741.941.197	295.337.432.009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.669.278.214	(13.781.728.313)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(305.438.689.948)	(185.386.902.863)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(832.641.747)	17.588.934.960
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.000.000.000)	(34.388.482.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.301.640.000)	(20.860.451.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.979.968.302)	164.961.921.423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.182.310.000)	(732.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			317.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8.000.000.000	(311.070.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.258.114.489	21.751.724.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.075.804.489	(289.733.642.465)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước (điều chỉnh)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.257.551.388)	(99.692.770.112)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u>(32.257.551.388)</u>	<u>(99.692.770.112)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		(18.161.715.201)	(224.464.491.154)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>		71.198.289.707	295.896.265.637
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		(137.242.659)	(150.225.536)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>31</i>	<u>52.899.331.847</u>	<u>71.281.548.947</u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là 512 người (tại ngày 31/12/2017 là 530 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ đi dờn thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	206.431.873	36,492,890
Tiền gửi ngân hàng	32.692.899.974	44,161,796,817
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	27,000,000,000
Cộng	<u><u>52.899.331.847</u></u>	<u><u>71,198,289,707</u></u>

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	509,470,000,000	517,470,000,000
Cộng	509,470,000,000	517,470,000,000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	242.345.299.089	489,571,649,412
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	82.748.116.571	61,791,140,569
Cộng	325.093.415.660	551,362,789,981

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	453.619.542	5,636,223,766
Phần lãi tiền gửi dự thu	17.607.908.394	5,687,001,667
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	14.980.000	671,114,988
Phải thu nội bộ từ Tcty	8.624.528.093	8,574,209,030
Tạm ứng	555.017.917	454,652,375
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.756.109.123	3,342,937,500
Phải thu khác	98.765.644	105,787,549
Cộng	45.110.928.713	24,471,926,875

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.509.086.937	2,713,899,060
Công cụ, dụng cụ	16.080.492.129	16,198,060,393
Chi phí SX, KD dở dang	428.786.829	71,692,584,365
Cộng	22.018.365.895	90,604,543,818

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	100.494.579.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.681.823.025
- Mua trong năm		283.300.000			283.300.000
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	37.746.955.078	85.016.986.477	648.754.368.665	15.059.081.959	786.515.032.124
- Khấu hao trong năm	1.129.311.996	8.078.282.070	1.126.882.853	469.344.389	10.803.821.308
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.528.426.348	797.318.853.432
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	11.812.877.678	15.477.592.525	3.177.343.067	636.617.576	31.166.790.901
- Tại ngày cuối năm (quý)	10.683.565.682	7.682.610.455	2.050.460.214	167.273.187	20.646.269.593

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				10.927.367.800	10.927.367.800
- Tăng trong năm				3.899.010.000	3.899.010.000
Số dư cuối năm				14.826.377.800	14.826.377.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				10.864.016.884	10.864.016.884
- Khấu hao trong năm				202.674.354	202.674.354
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				11.066.691.238	11.066.691.238
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				63.350.916	63.350.916
- Tại ngày cuối năm				3.759.686.562	3.759.686.562

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	119.605.602.586	260,693,956,703
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	42.646.496.264	179,105,903,263
Cộng	162.252.098.850	439,799,859,966

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	12.262.056.362	63.497.477.630	70.779.815.596	4.979.718.396
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		885.000.941	885.000.941	
3. Thuế xuất nhập khẩu		928.240.778	928.240.778	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(315.435.122)	7.795.505.096	5.000.000.000	2.480.069.974
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

7. Các loại thuế khác	12.577.491.484	53.885.730.815	63.963.573.877	2.499.648.422
- Thuế thu nhập cá nhân	1.611.770.379	27.757.171.977	27.559.435.451	1.809.506.905
- Thuế nhà thầu phụ	10.965.721.105	26.128.558.838	36.404.138.426	690.141.517
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	5.329.497.339	6.280.963.444	11.435.117.249	175.343.534
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	5.636.223.766	19.847.595.394	24.969.021.177	514.797.983
Tổng Cộng	12.262.056.362	63.497.477.630	70.779.815.596	4.979.718.396

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	3.957.341.665	75,626,238
CP thuê máy nén khí dự án giàn TOPAZ		2,014,069,750
CP thuê máy nén khí dự án giàn RBB		1,834,925,935
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	20.246.000.000	
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	15.487.632.722	3,151,755,978
Trích CP điện nước cuối kỳ của VP, Xưởng	708.062.032	781,062,032
Treo chi phí dở dang dự án GPP Cà mau	1.520.550.314	2,768,244,948
Trích trước chi phí dự án MLS FAB		1,100,000,000
CP đại lý phục vụ DA Huc Qatar		4,152,291,000
CP dịch vụ lắp đặt tuger của dự án H1		1,423,230,221
Trích trước CP CC Biên Đông	310.500.000	
Khác	145.535.778	145,535,778
Cộng	42.375.622.511	17,446,741,880

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHYT	1.082.559.942	792.458.175
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.529.555.200	18.587.543.857
Thuế TNCN phải nộp	3.435.460.391	2.564.176.337
Các khoản ủng hộ	5.812.000	1.502.860.009
Đảng phí	76.800.000	364.208.101
Thuế nhà thầu TNDN	933.829.203	119.542.054
Thu hộ chi hộ	92.887.000	34.870.000
Cổ tức chưa chi	1.214.610.500	1.471.401.888
Phải chi cho người lao động công tác phí	3.004.842.429	1.033.352.791
Khác (chưa trích quỹ khen thưởng)	35.270.000	14.414.833
Cộng	32.411.626.665	26.484.828.045

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	9.635.641.484	418.375.000	3.257.477.288	13.311.493.772
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(3.319.457.335)	3.111.000.930	(52.043.016)	(260.499.421)
Tại ngày 31/12/2017	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.272	13.050.994.351
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.305.490.073)	1.111.476.300	(3.149.547.720)	(4.343.561.493)
Tại ngày 31/12/2018	4.010.694.076	4.640.852.230	55.886.552	8.707.432.858

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2018	400,000,000,000	308,742,964,235	54.087.394.675	762.830.358.910
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			26.154.337.979	26.154.337.979
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức			32.000.000.000	32.000.000.000
Trích quỹ đầu tư PT				-
Trích quỹ KT-PL			8.500.000.000	8.500.000.000
Tại ngày 31/12/2018	400,000,000,000	308,742,964,235	39.741.732.654	748.484.696.889

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1.221.899.069.854	1.013.188.539.087
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.221.899.069.854</i>	<i>1.013.188.539.087</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	138.441.066.068	55.196.685.317
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	148.160.840.825	161.986.142.426
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	314.792.930.783	309.100.459.937
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	211.652.429.206	220.045.621.516
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	57.681.297.784	98.005.902.899
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	351.170.505.188	168.853.726.992
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	1.221.899.069.854	1.013.188.539.087
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.221.899.069.854</i>	<i>1.013.188.539.087</i>



2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.165.635.080.614	931.033.025.388
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	110.233.974.485	47.054.637.969
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	146.455.861.846	143.683.348.348
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	314.135.127.676	290.951.522.220
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	201.220.130.250	207.701.453.839
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	56.454.065.501	94.465.004.872
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	337.135.920.856	147.177.058.141
Cộng	1.165.635.080.614	931.033.025.388

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.691.577.052	24.483.263.309
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.297.361.231	7.470.887.797
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.418.503.194	66.926.414
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	174.445.831	71.771.221
Tổng	43.581.887.308	32.092.848.741

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.002.040.662	5.989.197.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	332.830.534
Tổng	2.002.040.662	6.322.028.236

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	32.984.040.358	20.642.420.603
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	972.424.890	958.586.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.285.347.598	3.259.067.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.735.092.747	23.007.181.878
Chi phí khác	552.632.703	620.774.173
Cộng	58.529.538.296	48.488.030.882

6. Lợi nhuận khác

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	219.774.513	202.970.213
Các khoản thu nhập khác	2.996.328.690	808.112.655
Cộng thu nhập khác	3.216.103.203	1.011.082.868
Chi thanh lý tài sản cố định	271.012.600	47.467.343
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		
Các khoản chi phí khác	1.684.116.635	288.000.000
Công chi phí khác	1.955.129.235	335.467.343
Lợi nhuận khác	1.260.973.968	675.615.525

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	26.758.658.112	49.784.827.835
Thu nhập chịu thuế	38.977.525.470	58.937.126.649
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay năm 2017 đã điều chỉnh theo KTNN	7.795.505.096	11.787.425.330

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.247.840.323	60.877.840.111
Chi phí nhân công	285.743.146.149	287.193.396.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.006.495.662	83.357.974.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	758.443.695.089	551.553.838.758
Chi phí bằng tiền khác	3.540.055.133	6.867.098.350
Cộng	1.237.981.232.356	989.850.147.282

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	150.572.237.538	63.681.436.748
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	17.709.209.260	
Chi nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	2.994.720.058	4.789.513.823
Chi nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK	187.500.000	62.500.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		200.247.766

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	106.266.728.339	160.204.563.307
Công ty Liên doanh PTSC AP		3.180.829.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	42.750.000	
Công ty PTSC Thanh Hóa	4.980.287.771	2.111.893.769
	282.753.432.966	234.230.985.153

Mua hàng

Văn phòng Tổng công ty PTSC	1.387.223.890	1.477.810.052
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	73.464.224	48.270.402
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	31.204.596.865	45.388.241.267
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	29.799.434.161	14.418.725.517
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	559.000.000	55.350.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		736.075.000
	1.000.476.726	
Công ty PTSC Thanh Hóa	310.989.000	100.770.000
Công ty TNHH MTV DV KSCTN PTSC	5.468.913.400	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.302.043.124	3.909.013.683
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	7.411.276.095	95.447.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	4.934.898.992	242.442.283
	84.452.316.477	66.472.145.204

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ 2018	2017
	VND	VND

Các khoản phải thu

Văn phòng Tổng công ty PTSC	28.193.421.668	122.720.800.442
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	971.091	138.408.851
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	45.124.045.340	12.098.904.119
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	275.000.000	68.750.000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		220.272.543
Công ty PTSC Thanh Hóa		1.495.029.112
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	47.025.000	
Công ty Liên doanh PTSC AP		3.496.597.621
	73.640.463.099	140.238.762.688

Trả trước người bán

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
	9.680.290.712	9.680.290.712

Người mua trả tiền trước

Văn phòng Tổng công ty PTSC	13.310.399.729	54.389.035.896
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.827.040.648	
	16.137.440.377	54.389.035.896

Các khoản phải trả

Văn phòng Tổng công ty PTSC	1.496.371.734	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	253.968.964	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	33.350.311	86.524.654
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		30.312.372.311
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK		8.931.008.784
	9.974.099.835	
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		60.515.000
	396.960.000	



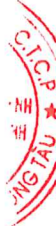
TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	160.556.750	15.510.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		110.847.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	186.340.000	
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC		2.023.237.841
	1.378.925.071	
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.118.509.450	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	894.608.990	
Công ty TNHH CNTT và tự động hóa Dầu Khí (PAIC)		266.686.511
	15.893.691.105	41.806.702.101

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước). Số đầu trong các báo cáo ĐKKT, KQKD, LCTT thay đổi theo biên bản kiểm toán nhà nước 2017 Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Chỉ tiêu		MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		B	1	2	3=2-1
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.368.800.526.305	1.384.963.153.552	16.162.627.247
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	71.198.289.707	71.198.289.707	
1.	Tiền	111	44.198.289.707	44.198.289.707	
2.	Các khoản tương đương tiền	112	27.000.000.000	27.000.000.000	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	517.470.000.000	517.470.000.000	
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	517.470.000.000	517.470.000.000	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	602.255.128.068	651.693.341.638	49.438.213.570
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	551.362.789.981	554.519.896.551	3.157.106.570
2.	Trả trước cho người bán	132	26.420.411.212	65.077.911.212	38.657.500.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	24.471.926.875	32.095.533.875	7.623.607.000
IV.	Hàng tồn kho	140	90.604.543.818	59.687.644.109	(30.916.899.709)
1.	Hàng tồn kho	141	90.604.543.818	59.687.644.109	(30.916.899.709)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	87.272.564.712	84.913.878.098	(2.358.686.614)
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.791.274.049	2.791.274.049	
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	81.807.168.927	81.807.168.927	
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.674.121.736	315.435.122	(2.358.686.614)
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	46.376.136.169	46.376.136.169	
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	2.095.000.000	2.095.000.000	
1.	Phải thu dài hạn khác	215	2.095.000.000	2.095.000.000	
II.	Tài sản cố định	220	31.230.141.817	31.230.141.817	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	31.166.790.901	31.166.790.901	
	Nguyên giá	222	817.681.823.025	817.681.823.025	
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(786.515.032.124)	(786.515.032.124)	
2.	Tài sản cố định vô hình	227	63.350.916	63.350.916	
	Nguyên giá	228	10.927.367.800	10.927.367.800	
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(10.864.016.884)	(10.864.016.884)	
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	13.050.994.352	13.050.994.352	
1.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13.050.994.352	13.050.994.352	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	1.415.176.662.474	1.431.339.289.721	16.162.627.247
NGUỒN VỐN					
A -	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	652.346.303.564	656.974.184.354	4.627.880.790
I.	Nợ ngắn hạn	310	601.814.369.464	606.442.250.254	4.627.880.790
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	312	439.799.859.966	439.581.108.146	(218.751.820)
2.	Người mua trả tiền trước	313	54.414.241.165	54.414.241.165	
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.577.491.484	16.181.833.690	3.604.342.206
4.	Phải trả người lao động	315	29.009.218.804	29.009.218.804	
5.	Chi phí trích trước ngắn hạn	316	17.446.741.880	18.814.242.630	1.367.500.750
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17.646.879.650	17.646.879.650	
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	26.484.828.045	26.359.617.699	(125.210.346)
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.435.108.470	4.435.108.470	
II.	Nợ dài hạn	330	50.531.934.100	50.531.934.100	
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	46.352.314.100	46.352.314.100	
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341	4.179.620.000	4.179.620.000	
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	762.830.358.910	774.365.105.367	11.534.746.457
I.	Vốn chủ sở hữu	410	762.830.358.910	774.365.105.367	11.534.746.457
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	400.000.000.000	400.000.000.000	
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	308.742.964.235	308.742.964.235	
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.087.394.675	65.622.141.132	11.534.746.457
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27.885.238.048	27.885.238.048	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26.202.156.627	37.736.903.084	11.534.746.457
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1.415.176.662.474	1.431.339.289.721	16.162.627.247

* Nguyên nhân chênh lệch

TÀI SẢN TĂNG	16.162.627.247
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng	3.157.106.570
Do ghi nhận thuế GTGT tương ứng với doanh thu đã ghi nhận (Công ty đã hoạch toán doanh thu nhưng chưa ghi nhận thuế GTGT tương ứng)	3.157.106.570
2 Trả trước người bán ngắn hạn tăng	38.657.500.000
Do đơn vị hạch toán vào chi phí giá trị khoản ứng trước cho nhà cung cấp hai thiết bị chính dự án GPP Dinh Cố	38.657.500.000
3 Phải thu ngắn hạn khác tăng	7.623.607.000
Do đơn vị chưa ghi nhận doanh thu của Quy trình hàn thuộc dự án GWF2-FAB đã hoàn thành trong năm 2017	5.423.607.000
Đơn vị ghi nhận doanh thu của dự án HUC STT FFD chưa đúng kỳ (đã hoàn thành năm 2017 nhưng ghi nhận doanh thu năm 2018)	2.200.000.000
4 Hàng tồn kho giảm	30.916.899.709
* Tăng	5.256.814.471

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

	Xác định lại chi phí nhân công trực tiếp của dự án GWF2-FAB tương ứng với phần công việc còn dở dang	3.641.015.000
	Do đơn vị hạch toán vào giá vốn dự án GPP Dinh Cố giá trị vật tư, thiết bị chưa lắp đặt vào công trình	1.121.774.923
	Do đơn vị ghi nhận giá vốn dịch vụ Logistics thực hiện cho khách hàng Subsea 7 không đúng với ghi nhận doanh thu (đơn vị ghi nhận doanh thu năm 2018)	494.024.548
*	Giảm	36.173.714.180
	Do đơn vị chưa kết chuyển hết chi phí của các phần công việc đã hoàn thành của dự án GPP Dinh Cố	32.457.862.823
	Do ghi nhận giá vốn tương ứng với điều chỉnh doanh thu dự án GWF2- FAB	2.800.512.557
	Do kết chuyển giá vốn tương ứng với điều chỉnh tăng doanh thu của dự án HUC STT FFB	915.338.800
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước giảm	2.358.686.614
	Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.358.686.614
	NGUỒN VỐN TĂNG	16.162.627.247
1	Phải trả người bán ngắn hạn giảm	218.751.820
	Tăng thu nhập khác đối với công nợ phải trả nhưng không phải trả (đã có đối chiếu xác nhận khách hàng)	218.751.820
2	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng	3.604.342.206
3	Chi phí phải trả ngắn hạn tăng	1.367.500.750
*	Tăng	2.467.500.750
	Do đơn vị chưa hạch toán đầy đủ giá trị công việc đã nghiệm thu của HĐ dịch vụ số 068-2017 hoàn cải hệ thống DCS,SSD,FGS với công ty Hưng Việt thộc dự án GPP Dinh Cố	1.930.488.750
	Do ghi nhận giá vốn tương ứng với điều chỉnh doanh thu dự án GWF2- FAB	537.012.000
*	Giảm	
	Do đơn vị giảm ghi nhận trích trước thuế nhà thầu tại Malaysia cho dự án MLS FAB đến thời điểm 31/12/2017 không phát sinh nghĩa vụ phải trả	1.100.000.000
4	Phải trả ngắn hạn khác giảm	125.210.346
	Tăng thu nhập đối với công nợ lâu năm không phải trả do không xác định được chủ nợ	125.210.346
5	LNST chưa phân phối	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý IV năm 2018

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

11.534.746.457

Do kết quả kiểm toán thay đổi

11.534.746.457

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.005.764.932.087	1.013.188.539.087	7.423.607.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.005.764.932.087	1.013.188.539.087	7.423.607.000
4. Giá vốn hàng bán	11	937.406.124.929	931.033.025.388	(6.373.099.541)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	68.358.807.158	82.155.513.699	13.796.706.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32.092.848.741	32.092.848.741	
7. Chi phí tài chính	22	6.322.028.236	6.322.028.236	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24	10.329.091.012	10.329.091.012	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	48.240.795.246	48.488.030.882	247.235.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25)}	30	35.559.741.405	49.109.212.310	13.549.470.905
11. Thu nhập khác	31	667.120.702	1.011.082.868	343.962.166
12. Chi phí khác	32	335.467.343	335.467.343	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	331.653.359	675.615.525	343.962.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	35.891.394.764	49.784.827.835	13.893.433.071
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.428.738.717	11.787.425.331	2.358.686.614
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	260.499.420	260.499.420	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26.202.156.627	37.736.903.084	11.534.746.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	511	511	

* Nguyên nhân chênh lệch

- 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7.423.607.000
 Do đơn vị chưa ghi nhận doanh thu Quy trình hàn thuộc dự án GWF2-FAB đã hoàn thành trong năm 2017 5.423.607.000
 Do đơn vị ghi nhận doanh thu của dự án HUC STTFD chưa đúng kỳ (đã hoàn thành 2017 nhưng ghi nhận doanh thu năm 2018) 2.000.000.000
- 2 Giá vốn hàng bán 6.373.099.541
 * Tăng 38.641.214.930
 Do đơn vị chưa kết chuyển hết chi phí của các phần công việc đã hoàn thành của dự án GPP Dinh Cố 32.457.862.823
 Do ghi nhận giá vốn tương ứng với điều chỉnh doanh thu dự án GWF2-FAB 3.337.524.557
 Do đơn vị chưa hạch toán đầy đủ giá trị công việc đã nghiệm thu của HĐ dịch vụ số 068-2017 hoán cải hệ thống DCS,SSD,FGS với công ty Hưng Việt thuộc dự án GPP Dinh Cố 1.930.488.750

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Do kết chuyển giá vốn tương ứng với điều chỉnh tăng doanh thu của dự án HUC STT FFB	915.338.800
* Giảm	45.014.314.471
Do đơn vị hạch toán vào chi phí giá trị khoản ứng trước chi nhà cung cấp hai thiết bị chính dự án GPP Dinh Cố	38.657.500.000
Xác định lại chi phí nhân công trực tiếp của dự án GWF2-FAB tương ứng với phần công việc còn dở dang	3.641.015.000
Do đơn vị hạch toán vào giá vốn dự án GPP Dinh Cố giá trị vật tư, thiết bị chưa lắp đặt vào công trình	1.121.774.923
Do đơn vị trích trước thuế nhà thầu tại Malaysia cho dự án MLS FAB đến thời điểm 31/12/2017 không phát sinh nghĩa vụ phải trả	1.100.000.000
Do đơn vị ghi nhận giá vốn dịch vụ Logistics thực hiện cho khách hàng Subsea 7 không đúng với ghi nhận doanh thu (đơn vị ghi nhận doanh thu năm 2018)	494.024.548
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	247.235.636
Do đơn vị chưa nộp thuế GTGT đầu ra đối với hàng cho biếu tặng khách hàng	247.235.636
4 Thu nhập khách tăng	343.962.166
Tăng thu nhập khác đối với công nợ phải trả nhưng không phải trả	343.962.166
5 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	2.358.686.614
Doanh thu chu phí thay đổi	2.358.686.614
6 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	11.534.746.457
Do kết quả kiểm toán thay đổi	11.534.747.457

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp

Chỉ tiêu		MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		B	1	2	3=2-1
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	35.891.394.764	49.784.827.835	13.893.433.071
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	83.357.974.023	83.357.974.023	
-	Các khoản dự phòng	03	(1.825.893.324)	(1.825.893.324)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(66.926.414)	(66.926.414)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.796.862.688)	(24.796.862.688)	
-	Chi phí lãi vay	06			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.559.686.361	92.559.686.361	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	344.775.645.579	295.337.432.009	(49.438.213.570)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(44.698.628.022)	(13.781.728.313)	30.916.899.709
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(190.014.783.653)	(185.386.902.863)	4.627.880.790
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.588.934.960	17.588.934.960	

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

-	Tiền lãi vay đã trả	13		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.388.482.459)	(34.388.482.459)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.860.451.343)	(20.860.451.343)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	164.961.921.423	164.961.921.423
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(732.640.000)	(732.640.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	317.272.728	317.272.728
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(311.070.000.000)	(311.070.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.751.724.807	21.751.724.807
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(289.733.642.465)	(289.733.642.465)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.692.770.112)	(99.692.770.112)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(99.692.770.112)	(99.692.770.112)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(224.464.491.154)	(224.464.491.154)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	295.896.265.637	295.896.265.637
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(150.225.536)	(150.225.536)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	71.281.548.947	71.281.548.947

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2018 (tiếp theo)

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	96,69%	96,76%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	3,31%	3,24%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	29,95%	45,90%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,05%	54,10%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,49	2,28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,19	1,84
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,19%	4,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,38%	3,72%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,50%	3,48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,24%	4,87%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn